

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022 (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Hồ Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Số: 0590/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.156.565.401.917	4.065.245.674.755
I. Tiền	110	4	65.600.008.248	94.690.644.430
1. Tiền	111		65.600.008.248	94.690.644.430
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		888.129.656.666	2.243.353.236.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	862.462.999.308	1.725.263.136.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	23.370.924.086	44.555.749.014
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.295.733.272	473.534.350.705
III. Hàng tồn kho	140	8	4.006.012.179.332	1.653.303.998.772
1. Hàng tồn kho	141		4.015.571.119.984	1.659.239.466.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		196.823.557.671	73.897.795.401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9.740.800.555	19.720.143.311
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		187.050.703.058	45.610.900.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	32.054.058	8.566.752.002
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.492.003.356.541	1.543.259.333.686
I. Tài sản cố định	220		935.436.275.743	1.013.905.280.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	875.018.370.666	944.286.982.378
- Nguyên giá	222		1.795.392.564.813	1.728.120.215.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(920.374.194.147)	(783.833.233.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	60.417.905.077	69.618.298.398
- Nguyên giá	228		91.590.187.562	91.590.187.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.172.282.485)	(21.971.889.164)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		262.489.726.852	226.275.266.691
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	262.489.726.852	226.275.266.691
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.255.681.301	4.255.681.301
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	4.255.681.301	4.255.681.301
IV. Tài sản dài hạn khác	260		289.821.672.645	298.823.104.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	278.133.785.669	294.041.472.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	11.687.886.976	4.781.632.352
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.648.568.758.458	5.608.505.008.441

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.849.530.414.623	3.849.934.231.017
I. Nợ ngắn hạn	310		4.451.760.389.174	3.377.474.232.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.459.711.111.996	1.580.130.853.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	265.160.116.502	239.648.598.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	32.950.010.101	44.022.084.975
4. Phải trả người lao động	314		47.794.810.787	72.422.170.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.138.853.188	8.788.277.681
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.247.657.105
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	193.343.578.222	38.661.710.588
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.356.436.044.662	1.335.960.234.794
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	63.367.088.646	29.154.235.913
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.858.775.070	25.438.408.278
II. Nợ dài hạn	330		397.770.025.449	472.459.998.625
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	320.972.358.461	399.365.777.280
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	76.797.666.988	73.094.221.345
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.799.038.343.835	1.758.570.777.424
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.799.038.343.835	1.758.570.777.424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		790.237.194.036	749.769.627.625
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		511.941.983.752	413.762.863.995
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		278.295.210.284	336.006.763.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.648.568.758.458	5.608.505.008.441



Phạm Thế Hiến
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	10.602.405.091.846	10.690.587.823.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	123.309.114.999	111.614.970.128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	10.479.095.976.847	10.578.972.852.907
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	9.507.181.337.830	9.544.283.287.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		971.914.639.017	1.034.689.565.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	32.397.629.063	57.358.868.076
7. Chi phí tài chính	22	30	226.031.867.259	216.243.807.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.194.198.040	108.565.434.056
8. Chi phí bán hàng	25	31	226.323.299.363	252.286.451.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	144.021.443.626	136.861.909.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		407.935.657.832	486.656.265.275
11. Thu nhập khác	31	32	15.208.390.632	15.443.278.576
12. Chi phí khác	32		519.393.234	1.096.140.037
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.688.997.398	14.347.138.539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		422.624.655.230	501.003.403.814
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	93.746.269.570	95.198.702.594
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(6.906.254.624)	12.308.507.590
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		335.784.640.284	393.496.193.630
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		335.784.640.284	393.496.193.630
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34		6.708

Phạm Thế Hiến
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	422.624.655.230	501.003.403.814
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	157.328.110.311	154.063.002.503
Các khoản dự phòng	03	41.539.771.489	2.124.612.264
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.314.299.352	(1.225.673.984)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.864.855.278)	(36.689.580.316)
Chi phí lãi vay	06	104.194.198.040	108.565.434.056
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	706.136.179.144	727.841.198.337
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.571.633.492.291	(1.080.534.249.055)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.356.331.653.673)	(366.887.332.990)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(346.523.264.141)	1.192.428.568.647
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	25.887.029.653	(117.783.838.637)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	90.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.219.907.363)	(110.987.136.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92.605.505.013)	(107.845.294.964)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.537.106.654)	(11.122.571.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(603.560.735.756)	215.109.343.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(115.303.796.017)	(212.051.533.775)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.294.073.632	22.647.604
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.007.671.745	29.792.679.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(80.002.050.640)	(182.236.206.183)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.209.571.446.857	10.159.086.652.397
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.267.489.055.808)	(10.028.263.795.448)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.610.599.000)	(201.275.935.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	654.471.792.049	(70.453.078.551)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(29.090.994.347)	(37.579.941.373)
Tiền đầu năm	60	94.690.644.430	132.270.585.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	358.165	-
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	65.600.008.248	94.690.644.430

Phạm Thế Hiển
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.170 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.195).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			1	Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin rằng vấn đề trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí mua chứng nhận ISO, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, máy móc, thiết bị, chi phí làm pano quảng cáo, lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí chứng nhận, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, máy móc, thiết bị, chi phí làm pano quảng cáo, lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành hàng hóa được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo thư Bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản Theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

001
CÔ
T
EI
IỆ
001

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	326.428.573	1.230.623.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	65.273.579.675	93.460.021.170
	65.600.008.248	94.690.644.430

(i) Công ty đang sử dụng một phần tiền gửi không kỳ hạn với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 594.912.567 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 517.599.678 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dùng để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 128.647.850 VND được tạm giữ để chờ hưởng dẫn của Ngân hàng Nhà nước theo chương trình hỗ trợ lãi suất 4% của Chính phủ.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	351.680.906.100	220.274.182.776
Công ty Cổ phần Điện Máy Thành phố Hồ Chí Minh	106.931.121.035	111.446.930.252
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	92.331.996.597	143.064.649.926
Ban Quản lý các Công trình Điện Miền Bắc	80.337.273.076	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số 5	62.258.046.896	119.520.659.188
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	889.268.354.532
Khác	168.923.655.604	241.688.359.759
	862.462.999.308	1.725.263.136.433
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	781.492.723	909.073.982.633

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	7.244.650.238	6.630.000.000
Công ty TNHH Kinectrics	2.832.181.000	2.163.180.000
Công ty TNHH Gerald Metals Sarl	-	15.704.028.569
Công ty Cổ phần Thiết bị Shanghai BYL	-	4.932.663.090
Khác	13.294.092.848	15.125.877.355
	23.370.924.086	44.555.749.014

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ký quỹ, ký cược (i)	1.305.757.912		461.531.784.032	
Tạm ứng cho nhân viên	386.000.000		236.298.674	
Phải thu cổ tức	108.500.000		148.932.800	
Lãi ký quỹ phải thu	-		11.596.273.972	
Khác	495.475.360		21.061.227	
	2.295.733.272		473.534.350.705	
Trong đó:				
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-		471.596.273.972	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	193.813.140.096	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.698.177.825.922	-	724.797.641.757	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	1.048.198.733	-	1.095.667.578	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	249.433.090.941	-	140.899.795.213	-
Thành phẩm	1.839.042.337.080	(9.558.940.652)	770.954.837.603	(5.589.812.086)
Hàng hoá	6.062.353.553	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi bán	27.994.173.659	-	16.656.765.053	-
	4.015.571.119.984	(9.558.940.652)	1.659.239.466.311	(5.935.467.539)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.558.940.652 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.935.467.539 VND) do lỗi thời và giá trị thuần có thể thực hiện được của một số thành phẩm chưa bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đang thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	3.775.133.701	2.937.415.746
Chi phí mua chứng nhận ISO	1.240.125.950	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	1.937.569.163	3.089.417.267
Chi phí làm pano quảng cáo	854.340.894	1.448.205.804
Chi phí thử nghiệm	-	10.734.981.777
Khác	1.933.630.847	1.510.122.717
	9.740.800.555	19.720.143.311
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	122.960.117.600	134.909.115.509
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	129.914.483.937	133.923.048.786
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	14.043.852.182	12.143.778.748
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.310.787.975	8.057.035.758
Khác	5.904.543.975	5.008.493.765
	278.133.785.669	294.041.472.566

(i) Chi tiết các khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
1	Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2052	106.850.518.676	110.392.792.910
2	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	20/11/2018	31/10/2053	38.226.684.709	39.324.202.204
3	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (45.774 m ²)	01/10/2013	01/10/2053	31.892.522.000	32.894.481.936
4	Lô C2-4 thuộc Khu C2, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	29.100.982.239	29.956.035.565
5	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	01/03/2020	01/03/2054	22.704.951.562	23.410.915.215
6	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (23.023 m ²)	24/10/2019	01/10/2053	16.501.962.054	17.020.400.352
7	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (**)	14/05/2008	08/08/2054	7.237.966.598	7.461.852.853
8	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	26/06/2021	26/06/2023	359.013.699	-
9	Khác			-	8.371.483.260
				252.874.601.537	268.832.164.295

(*) Theo Hợp đồng thuê số 02/HĐKT/GELEX-CADIVI ĐỒNG NAI ngày 22 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai – Công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam), Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 30.442 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 132.782.591.332 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai sẽ thanh toán trước 124.678.919.051 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 8.103.672.281 khi Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex xuất hóa đơn đợt 2.

Theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam), Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 5.816 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 26.401.216.991 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 24.789.960.513 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.611.256.478 khi Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex xuất hóa đơn đợt 2.

(**) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.350.829.806 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.461.852.853 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	487.484.204.339	1.117.891.446.242	114.147.101.582	8.597.463.565	1.728.120.215.728
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	771.107.500	78.090.010.199	750.000.000	51.180.000	79.662.297.699
Mua sắm mới	-	1.097.880.443	1.290.000.000	87.050.000	2.474.930.443
Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(8.712.575.274)	(2.209.620.783)	(151.683.000)	(14.864.879.057)
Số dư cuối năm	484.464.311.839	1.188.366.761.610	113.977.480.799	8.584.010.565	1.795.392.564.813
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	133.915.415.671	585.580.074.992	59.373.737.078	4.964.005.609	783.833.233.350
Khấu hao trong năm	25.401.817.738	108.609.007.534	13.216.755.308	900.136.410	148.127.716.990
Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(8.198.392.045)	(2.204.652.808)	(151.683.000)	(11.586.756.193)
Số dư cuối năm	158.285.205.069	685.990.690.481	70.385.839.578	5.712.459.019	920.374.194.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	353.568.788.668	532.311.371.250	54.773.364.504	3.633.457.956	944.286.982.378
Tại ngày cuối năm	326.179.106.770	502.376.071.129	43.591.641.221	2.871.551.546	875.018.370.666

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 288.891.235.130 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 232.206.117.945 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 340.527.880.071 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 294.053.994.385 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	12.695.602.408	9.276.286.756	21.971.889.164
Khấu hao trong năm	1.033.959.422	8.166.433.899	9.200.393.321
Số dư cuối năm	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	38.511.447.512	31.106.850.886	69.618.298.398
Tại ngày cuối năm	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.477.488.090 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.511.447.512 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower (*)	89.092.571.804	47.516.431.855
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	41.879.518.844	16.537.868.285
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Miền Bắc	-	24.320.743.126
Khác	4.074.153.840	10.456.741.061
	262.489.726.852	226.275.266.691

(*) Tổng chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị Dự án Cadivi Tower lũy kế tới ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.926.601.856 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 976.494.850 VND).

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	5.081.812.000	2.178.670.000	-	4.947.963.900
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(ii)	1.057.011.301	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.020.000.000	-	1.667.247.000	1.020.000.000	-	1.598.730.000
	4.255.681.301	-	4.255.681.301	4.255.681.301	-	4.255.681.301

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại hai Công ty này

(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	58.439.434.880	23.908.161.760
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	40.719.496.595	14.551.170.595
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.558.940.650	5.935.467.539
- Dự phòng trợ cấp mất việc	8.469.026.500	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.671.634.045	5.401.186.535
- Các khoản khác	<i>(1.979.662.910)</i>	<i>(1.979.662.910)</i>
	11.687.886.976	4.781.632.352

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
LS-Nikko Copper Inc Công ty Cổ phần	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689	1.239.117.673.534	1.239.117.673.534
Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	74.325.483.253	74.325.483.253	-	-
Khác	308.931.492.054	308.931.492.054	341.013.180.411	341.013.180.411
	1.459.711.111.996	1.459.711.111.996	1.580.130.853.945	1.580.130.853.945
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	150.363.795.273	150.363.795.273	122.715.400.409	122.715.400.409

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	50.162.156.400	35.951.226.933
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	39.959.781.600	28.821.400.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	39.856.875.903	77.017.614.186
Khác	135.181.302.599	97.858.357.661
	265.160.116.502	239.648.598.780
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	271.515.423	535.256.542

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu /nộp trong năm VND	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.424.289.113	-	8.424.289.113	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.454.567.701	1.454.567.701	-
Các loại thuế khác	142.462.889	24.542.362	134.951.193	32.054.058
	8.566.752.002	1.479.110.063	10.013.808.007	32.054.058
a. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.403.039.621	15.114.627.283	17.773.970.225	10.743.696.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.923.365.694	85.321.980.457	92.605.505.013	20.639.841.138
Thuế thu nhập cá nhân	2.408.602.830	11.475.222.666	12.595.541.145	1.288.284.351
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.837.741.025	3.837.741.025	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.808.701.030	2.808.701.030	-
Các loại thuế khác	287.076.830	411.737.145	420.626.042	278.187.933
	44.022.084.975	118.970.009.606	130.042.084.480	32.950.010.101

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi kỳ quỹ và chiết khấu thanh toán	4.393.761.375	4.939.151.375
Chi phí lãi vay	4.315.863.147	2.569.459.513
Khác	1.429.228.666	1.279.666.793
	10.138.853.188	8.788.277.681

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	131.558.145.636	-
Nhận ký quỹ, ký cược (ii)	52.530.542.340	29.094.890.801
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (iii)	4.962.080.950	5.125.529.950
Khác	4.292.809.296	4.441.289.837
	<u>193.343.578.222</u>	<u>38.661.710.588</u>

- (i) Phản ánh giá trị hàng mua và phí đảm bảo thanh toán phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam để thực hiện nhập khẩu dây đồng, thời gian đáo hạn của khoản phải trả LC từ 3 đến 6 tháng.
- (ii) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải chi trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa 7,68%/năm (năm trước: 9,6%/năm).
- (iii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và cổ tức phải trả tạm ứng đợt 1 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2021, chi tiết tại Thuyết minh số 23.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	371.462.714.004	371.462.714.004	1.867.268.668.609	1.672.161.432.300	566.569.950.313	566.569.950.313
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	-	-	988.789.222.575	674.242.158.907	314.547.063.668	314.547.063.668
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (iii)	-	-	572.126.740.445	258.126.740.445	314.000.000.000	314.000.000.000
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (iv)			230.000.000.000	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (v)	-	-	702.135.242.828	519.496.098.352	182.639.144.476	182.639.144.476
Ngân hàng Cathay United Bank – Chi Nhánh Chu Lai (vi)			182.048.052.831	-	182.048.052.831	182.048.052.831
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	115.463.765.052	115.463.765.052	464.647.048.546	462.786.102.379	117.324.711.219	117.324.711.219
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (viii)	271.103.962.969	271.103.962.969	477.461.859.514	633.233.062.512	115.332.759.971	115.332.759.971
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ix)	51.500.000.000	51.500.000.000	424.646.590.578	363.646.590.578	112.500.000.000	112.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (Tiếp)						
Ngân hàng MayBank Việt Nam (x)	-	-	485.612.513.946	425.612.513.946	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD. Long Thành (xi)	59.148.010.000	59.148.010.000	637.591.164.387	656.703.617.815	40.035.556.572	40.035.556.572
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	139.867.331.108	139.867.331.108	1.659.863.939.303	1.799.731.270.411	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.436.114.215	49.436.114.215	405.022.698.669	454.458.812.884	-	-
Ngân hàng PARIPAS - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	73.300.000.000	73.300.000.000	639.803.082.057	713.103.082.057	-	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	62.991.068.184	62.991.068.184	282.180.000.346	345.171.068.530	-	-
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	714.404.851.909	714.404.851.909	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	25.000.000.000	25.000.000.000	67.951.965.530	92.951.965.530	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	399.803.144.078	399.803.144.078	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	249.663.447.279	249.663.447.279	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-
Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh TP.HCM	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	116.687.269.262	116.687.269.262	121.438.805.612	116.687.269.262	121.438.805.612	121.438.805.612
	1.335.960.234.794	1.335.960.234.794	11.799.459.039.042	10.778.983.229.174	2.356.436.044.662	2.356.436.044.662

- (i) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 5 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,5% - 4,0%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 05 năm 2022.
- (ii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 05 năm 2022.
- (iii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4-5 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,5-3,8%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 04 năm 2022.
- (iv) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,4%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 04 năm 2022.
- (v) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,1 -3,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả khi đáo hạn. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 04 năm 2022.
- (vi) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,2%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 02 năm 2022.
- (vii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 04 năm 2022.
- (viii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng 3.5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 02 năm 2022.
- (ix) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 6 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,8% - 3,2%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 06 năm 2022.
- (x) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,25%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả 1 lần khi bắt đầu giải ngân. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 03 năm 2022.
- (xi) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 03 tháng với lãi suất áp dụng 3,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 08 tháng 02 năm 2022.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	388.962.628.953	388.962.628.953	43.061.822.470	80.179.632.421	351.844.819.002	351.844.819.002
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	89.820.362.589	89.820.362.589	-	17.964.072.518	71.856.290.071	71.856.290.071
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	37.270.055.000	37.270.055.000	-	18.560.000.000	18.710.055.000	18.710.055.000
	516.053.046.542	516.053.046.542	43.061.822.470	116.703.704.939	442.411.164.073	442.411.164.073

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	116.687.269.262	121.438.805.612
- Số phải trả sau 12 tháng	399.365.777.280	320.972.358.461

(i) Phản ánh hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt". Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 129.826.280.712 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 5,51%, lãi suất thay đổi và lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 147.140.282.281 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 171.208.567.160 VND), tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam) – bên liên quan của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 4 và số 10).

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 92.029.629.203 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất 5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7. Lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi nghĩa với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.477.488.090 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.511.447.512 VND) và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11).
- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-60 ngày 02 tháng 12 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 1073995 ngày 05 tháng 02 năm 2021 với hạn mức được sửa đổi là 191.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: “Mở rộng và nâng cấp khả năng sản xuất của nhà máy hiện tại”; Xây dựng nhà máy PVC mới. Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 129.988.909.087 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Khoản vay áp dụng lãi suất 3,25%/năm cộng chi phí vốn của Ngân hàng và được điều chỉnh hàng quý, kỳ tính lãi tối đa 3 tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng 1, 2 và 3; tất cả máy móc, thiết bị thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu Công nghiệp Long Thành Đồng Nai, tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Tòa nhà Cadivi Tower tại 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh công ty bởi Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (Thuyết minh số 10).
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/201809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND tại ngày 18 tháng 10 năm 2019, với mục đích tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và được trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 149.592.355.703 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 176.935.513.636 VND) (Thuyết minh số 9 và số 10).
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0067/KHDN2/15CD ngày 31 tháng 12 năm 2015 có hạn mức tối đa là 180.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, với mục đích thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện tại lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2018 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 3%/năm cộng với chi phí vốn thị trường, lãi vay được trả hàng quý. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản của Công ty con bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư này với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 102.436.048.797 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 116.247.342.482 VND) (Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	121.438.805.612	116.687.269.262
Trong năm thứ hai	116.533.194.993	116.944.049.824
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	190.634.719.087	254.857.196.877
Sau năm năm	13.804.444.380	27.564.530.579
	442.411.164.073	516.053.046.542
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(121.438.805.612)	(116.687.269.262)
Số phải trả sau 12 tháng	320.972.358.461	399.365.777.280

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	54.898.062.146	29.154.235.913
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.469.026.500	-
	63.367.088.646	29.154.235.913
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	76.797.666.988	73.094.221.345
	76.797.666.988	73.094.221.345

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	393.496.193.630	393.496.193.630
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.875.419.931)	(9.875.419.931)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(22.114.199.312)	(22.114.199.312)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
Số dư cuối năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	335.784.640.284	335.784.640.284
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 (ii)	-	-	-	-	(287.447.150.000)	(287.447.150.000)
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 7.869.923.873 VND;
- (ii) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên về kế hoạch chia cổ tức năm 2020, Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị về kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 với số tiền là 172.468.290.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức là ngày 26 tháng 01 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên về việc phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2020 và kế hoạch chia cổ tức năm 2021, Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chi trả cổ tức còn lại năm 2020 là 57.489.430.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức là ngày 06 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 13/2021/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 57.489.430.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức là ngày 13 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(110.570)	(110.570)
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>Giá trị theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>Giá trị theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	55.388.635	553.886.350.000	96,16%	55.088.635	550.886.350.000	95,64%
Các cổ đông khác	2.100.795	21.007.950.000	3,65%	2.400.795	24.007.950.000	4,17%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	57.600.000	576.000.000.000	100%	57.600.000	576.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	145.687	185.130
Đồng Euro (EUR)	6.262	647
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	56.572.974.246	57.597.994.893
<i>Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân</i>	<i>19.260.526.417</i>	<i>19.260.526.417</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên</i>	<i>14.023.657.234</i>	<i>14.023.657.234</i>
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	<i>6.980.385.491</i>	<i>6.998.389.515</i>
<i>Khác</i>	<i>16.308.405.104</i>	<i>17.315.421.727</i>

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Sau năm năm	9.714.928.759	9.714.928.759
	9.714.928.759	9.714.928.759

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty và công ty con không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.602.405.091.846	10.690.587.823.035
Doanh thu bán thành phẩm	9.953.321.477.587	8.884.028.966.828
Doanh thu bán nguyên vật liệu	625.100.817.916	1.770.673.768.199
Doanh thu bán hàng hóa	21.848.374.235	34.171.791.165
Doanh thu khác	2.134.422.108	1.713.296.843
Các khoản giảm trừ doanh thu	(123.309.114.999)	(111.614.970.128)
Chiết khấu thương mại	(122.601.423.848)	(110.077.238.046)
Hàng bán bị trả lại	(707.691.151)	(1.537.732.082)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.479.095.976.847	10.578.972.852.907
 Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	199.820.711.756	1.448.685.160.427

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.875.731.223.049	7.762.005.044.870
Giá vốn bán nguyên vật liệu	607.941.983.833	1.756.593.178.051
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.930.021.032	33.091.566.185
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	3.623.473.113	(8.210.267.081)
Giá vốn khác	1.954.636.803	803.765.128
	9.507.181.337.830	9.544.283.287.153

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.480.024.507.868	9.120.256.955.980
Chi phí nhân công	258.984.969.045	308.535.368.963
Chi phí khấu hao và hao mòn	157.328.110.311	154.063.002.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.012.481.657	251.680.563.762
Chi phí khác bằng tiền	203.522.516.910	202.572.030.653
	11.343.872.585.791	10.037.107.921.861

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi đầu tư trái phiếu và kỳ quỹ	14.762.527.271	36.222.197.544
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.755.608.299	13.642.135.207
Lãi bán hàng trả chậm	3.623.117.613	7.081.970.504
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	195.726.680	160.406.721
Khác	60.649.200	252.158.100
	32.397.629.063	57.358.868.076

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	104.194.198.040	108.565.434.056
Chiết khấu thanh toán	108.082.052.716	94.236.295.296
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	8.142.356.782	6.092.088.558
Lãi ký quỹ	3.266.293.710	4.484.366.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.346.966.011	2.236.623.326
Khác	-	629.000.000
	226.031.867.259	216.243.807.784

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	36.762.387.703	60.121.549.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.384.997.588	78.836.580.195
Chi phí nhân công	49.261.943.697	60.271.373.516
Dự phòng bảo hành	29.447.271.876	13.436.259.345
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.898.725.176	31.047.954.282
Chi phí khấu hao	4.567.973.323	4.192.561.696
Khác	-	4.380.172.736
	226.323.299.363	252.286.451.421
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	52.240.322.699	64.038.881.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.288.335.842	48.538.703.229
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.977.060.149	9.212.475.238
Khác	27.515.724.936	15.071.849.754
	144.021.443.626	136.861.909.350

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	10.126.380.213	10.626.388.461
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	1.215.801.938	2.120.626.354
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.433.241.105	54.817.951
Thu nhập khác	2.432.967.376	2.641.445.810
	15.208.390.632	15.443.278.576

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93.746.269.570	95.198.702.594
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.746.269.570	95.198.702.594

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	335.784.640.284	393.496.193.630
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (VND) (*)	(6.715.692.806)	(7.869.923.873)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	329.068.947.478	385.626.269.757
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.724	6.708

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.869.923.873 VND, đồng thời, thông qua kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex
(Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam)
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện
Công ty TNHH MTV Gelex Land
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận

Mối quan hệ

Công ty mẹ cấp cao nhất

Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.820.711.756	1.448.685.160.427
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	151.332.356.217	1.314.896.916.211
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	43.335.731.511	44.567.428.014
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	3.899.275.998	69.784.685.862
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	788.149.310	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	19.221.789.800
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	345.198.720	94.340.540
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	120.000.000	120.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	3.218.335.481	9.094.111.097
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	3.218.335.481	9.094.111.097
Mua hàng	2.242.305.531.207	3.381.234.337.414
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1.615.699.193.399	2.316.290.885.116
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	534.648.673.996	172.838.542.955
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	91.435.663.812	892.104.909.343
Công ty TNHH MTV Gelex Land	522.000.000	-
Các khoản đi vay	77.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	77.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	240.493.150	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	240.493.150	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	300.000.000.000	340.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	300.000.000.000	340.000.000.000
Lãi ký quỹ	14.762.527.271	33.905.589.039
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	13.233.760.148	15.856.273.972
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	1.528.767.123	18.049.315.067
Cổ tức đã trả	275.743.175.000	192.810.222.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	275.743.175.000	192.810.222.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	781.492.723	909.073.982.633
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	781.492.723	583.838.301
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	889.268.354.532
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	19.221.789.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	271.515.423	535.256.542
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	271.515.423	535.256.542
Phải thu ngắn hạn khác	-	11.596.273.972
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	11.596.273.972
Phải trả người bán ngắn hạn	150.363.795.273	122.715.400.409
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	74.290.700.283	10.690.833.979
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	76.073.094.990	48.633.628.998
Công ty TNHH MTV Gelex Land	-	939.400.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	62.451.537.432
Ký cược, ký quỹ	-	460.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	-	300.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	2.160.000.000	2.192.770.000
Thu nhập của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	17.634.266.937	21.017.571.626
	19.794.266.937	23.210.341.626

(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội Đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

<i>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</i>	Chức vụ	2021	2020
		960.000.000	992.770.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Lê Quang Định	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	165.000.000	212.770.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	165.000.000	180.000.000
Phan Đăng Tường	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	15.000.000	-
Đỗ Duy Hưng	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	15.000.000	-
Lương và thu nhập khác		1.200.000.000	1.200.000.000
Trần Đăng Phước	Thành viên chuyên trách	1.200.000.000	1.200.000.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 10.950.251.744 VND (năm 2020: 15.172.009.966 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 10.669.901.311 VND (năm 2020: 17.702.217.057 VND) là số tiền tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 4.315.863.147 VND (năm 2020: 2.569.459.513 VND) là chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm 4.962.080.950 VND (năm 2020: 5.125.529.950 VND) là số tiền cổ tức phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Phạm Thế Hiến
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

PHỤ LỤC 1:

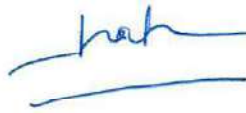
GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 335 tỷ đồng cho thấy có biến động giảm 58 tỷ đồng (tương ứng giảm 16%), so với kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế của năm 2020 là 393 tỷ đồng. Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do bộ tài chính ban hành, nhóm công ty xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

Trong năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên nhóm công ty thực hiện các biện pháp hỗ trợ người lao động để duy trì và ổn định sản xuất, hỗ trợ các đại lý để đảm bảo doanh thu, ổn định công việc, thu nhập cho người lao động.



Phạm Thế Hiến
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022